

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ.

2. Mã Trường: DTD

3. Địa chỉ: số 68 đường Trần Chiên, khu vực Thạnh Mỹ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

4. Cổng thông tin của Trường: <http://tdu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội:

- Facebook: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

- Zalo: 0939 028 579;

6. Số điện thoại phục vụ công tác tuyển sinh: 0939 440 579 - 0939 028 579.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoản 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp theo ngành, lĩnh vực đào tạo được khảo sát năm 2022:

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	2	3	4	5	6
Nhân văn	Đại học				
Văn học		25	16	16	100
Văn hóa học		25	0	0	0
Ngôn ngữ Anh		200	73	100	87.00
Khoa học xã hội hành vi	Đại học				
Việt Nam học		30	13	16	81.25
Báo chí thông tin	Đại học				
Truyền thông đa phương tiện		50	76	0	0
Kinh doanh và quản lý	Đại học				
Kế toán		100	107	63	76.19
Tài chính ngân hàng		140	97	71	71.83
Kinh doanh quốc tế		35	18	0	0
Marketing		80	70		

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Quản trị kinh doanh		280	150	114	77.19
Pháp luật	Đại học				
Luật kinh tế		100	86	156	81.41
Khoa học tự nhiên	Đại học				
Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)		25	0	0	0
Máy tính và Công nghệ thông tin	Đại học				
Công nghệ thông tin		190	169	26	73.08
Công nghệ kỹ thuật	Đại học				
CN Kỹ thuật điện – Điện tử		65	62	25	68.00
CN Kỹ thuật công trình xây dựng		60	51	22	72.73
Logistic và Quản lý Chuỗi cung ứng		40	42		
Sản xuất và chế biến	Đại học				
Công nghệ thực phẩm		50	41	37	70.27
Thủy sản					
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	60	59	18	72.22
Thú y					
Thú y	Đại học	90		20	85
Sức khỏe	Đại học				
Dược học		400	41	318	77.67
Điều dưỡng		125	76	34	76.47
Dinh dưỡng		30	8		
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học				
Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		40	22	37	78.38
Du lịch		25	18	0	0
Quản trị khách sạn		60	35	0	0
Môi trường và bảo vệ môi trường	Đại học			15	80.00
Quản lý đất đai		30	17	7	85.71
Nghệ thuật	Đại học				
Thiết kế đồ họa		45	39	0	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất

Đường link công khai: www.tdu.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (*thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển*)

8.1.1 Phương thức tuyển sinh năm 2021: có 3 phương thức

8.1.1.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

8.1.1.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

Có ba hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học điểm trung bình chung các môn xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng điểm trung bình chung các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU'TXT)}$.

$ĐTBC = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$ĐU'TXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học điểm trung bình chung các môn xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng điểm trung bình chung các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐÚTXXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$$\text{ĐÚTXXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- Hình thức 3:

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học điểm trung bình chung các môn xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên; ngành Điều dưỡng điểm trung bình chung các môn xét tuyển đạt từ 6,5 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐÚTXXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 2.$$

$$\text{ĐÚTXXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân).

8.1.1.3. Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

8.1.2 Phương thức tuyển sinh năm 2022: có 3 phương thức

8.1.2.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2022 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

8.1.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTB)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐƯXT)}$$

$$\text{ĐTB} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐƯXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐƯTXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- Hình thức 3:

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐƯTXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 2.$$

$$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

8.1.2.3. Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2022 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Kinh doanh và quản lý							
1. Kế toán - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	20	16	15	15	10	16
	THPT Học bạ	75	71	16.5	80	97	16.5
	ĐH.QG TPHCM	5		500	5	0	500
2. Tài chính ngân hàng - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	24	19	15	21	7	16
	THPT Học bạ	90	106	16.5	112	90	16.5
	ĐH.QG TPHCM	6		500	7	0	500
3. Quản trị kinh doanh - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	50	29	15	42	14	16
	THPT Học bạ	188	231	16.5	224	136	16.5
	ĐH.QG TPHCM	12		500	14	0	500
4. Kinh doanh quốc tế - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	12	3	15	6	1	15
	THPT Học bạ	45	17	16.5	28	17	16.5
	ĐH.QG TPHCM	3		500	1	0	500
5. Marketing - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	16	11	15	12	12	16
	THPT Học bạ	60	61	16.5	64	58	16.5
	ĐH.QG TPHCM	4		500	4	0	500
Pháp luật							

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1. Luật kinh tế - Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66) - Toán, Tiếng Anh, GDCD (D84) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	THPT Quốc gia	20	18	15	15	14	16
	THPT Học bạ	75	72	16.5	80	72	16.5
	ĐH.QG TPHCM	5		500	5	0	500
Công nghệ kỹ thuật							
1. Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	8		15	6	3	15
	THPT Học bạ	30	18	16.5	32	39	16.5
	ĐH.QG TPHCM	2		500	2	0	500
2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	10	5	15	10	2	15
	THPT Học bạ	37	50	16.5	52	60	16.5
	ĐH.QG TPHCM	3		500	3	0	500
3. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	20	2	15	9	3	15
	THPT Học bạ	75	46	16.5	48	48	16.5
	ĐH.QG TPHCM	5		500	3	0	500
Khoa học tự nhiên							
1. Hoá học (chuyên ngành Hoá dược) - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	THPT Quốc gia	16		15	4	0	15
	THPT Học bạ	60		16.5	20	0	16.5
	ĐH.QG TPHCM	4		500	1	0	500
Máy tính và Công nghệ thông tin							
1. Công nghệ thông tin - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	18	15	15	29	13	16
	THPT Học bạ	68	172	16.5	152	156	16.5
	ĐH.QG TPHCM	4		500	9	0	500
Sản xuất và chế biến							

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1. Công nghệ thực phẩm - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	10		15	8	0	15
	THPT Học bạ	37	42	16.5	40	41	16.5
	ĐH.QG TPHCM	3		500	2	0	500
Nông lâm nghiệp và thủy sản							
1. Nuôi trồng thủy sản - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	THPT Quốc gia	12	3	15	9	0	15
	THPT Học bạ	45	45	16.5	48	59	16.5
	ĐH.QG TPHCM	3	0	500	3	0	500
2. Chăn nuôi - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	THPT Quốc gia	8	0	15			
	THPT Học bạ	30	0	16.5			
	ĐH.QG TPHCM	2		500			
Thú y							
1. Thú y - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Hóa học, Địa lý (A06) - Toán, Sinh học, Địa lý (B02) - Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	THPT Quốc gia	18	10	15	14	1	16
	THPT Học bạ	68	73	16.5	72	82	16.5
	ĐH.QG TPHCM	4		500	4	0	500
Sức khỏe							
1. Dược học - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	THPT Quốc gia	60	26	21	60	10	21
	THPT Học bạ	120	32	21	240	31	20
	ĐH.QG TPHCM	15	1	650	20	0	600
	CSDT tổ chức	105	15	21	0	0	0
2. Điều dưỡng - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) - Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03)	THPT Quốc gia	16	3	19	19	1	19
	THPT Học bạ	32	109	19	75	75	18
	ĐH.QG TPHCM	4	0	550	0	0	550

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	CSDT tổ chức	28	4	19	0	0	0
3. Dinh dưỡng - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	THPT Quốc gia	16	0	15	5	1	15
	THPT Học bạ	60	0	16.5	24	7	16.5
	ĐH.QG TPHCM	4	0	500	1	0	500
Nhân văn							
1. Văn hóa học - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	16	0	15	4	0	15
	THPT Học bạ	60	0	16.5	20	0	16.5
	ĐH.QG TPHCM	4		500	1	0	500
2. Văn học - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	8	1	15	4	0	15
	THPT Học bạ	30	19	16.5	20	0	16.5
	ĐH.QG TPHCM	2	0	500	1	0	500
3. Ngôn ngữ Anh - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15) - Ngữ Văn, Tiếng Anh, GDCC (D66)	THPT Quốc gia	24	34	15	30	8	16
	THPT Học bạ	90	83	16.5	160	65	16.5
	ĐH.QG TPHCM	6	0	500	10	0	500
Khoa học xã hội hành vi							
1. Việt Nam học - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	THPT Quốc gia	8	9	15	5	2	15
	THPT Học bạ	30	15	16.5	24	11	16.5
	ĐH.QG TPHCM	2	0	500	1	0	500
Môi trường và bảo vệ môi trường							
1. Quản lý đất đai - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	THPT Quốc gia	8	2	15	5	0	15
	THPT Học bạ	30	23	16.5	24	17	16.5

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	ĐH.QG TPHCM	2	0	500	1	0	500
2. Quản lý tài nguyên - môi trường	THPT Quốc gia	8	0	15			
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	30		16.5			
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)							
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)							
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	ĐH.QG TPHCM	2	0	500			
Báo chí thông tin							
1. Truyền thông đa phương tiện	THPT Quốc gia	10	2	15	8	13	15
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	THPT Học bạ	38	36	16.5	40	63	16.5
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)							
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)							
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	ĐH.QG TPHCM	2	0	500	2	0	500
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
1. Du lịch	THPT Quốc gia	10	0	15	4	4	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	THPT Học bạ	37		16.5	20	14	16.5
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)							
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)							
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	ĐH.QG TPHCM	3	0	500	1	0	500
2. Quản trị khách sạn	THPT Quốc gia	16	3	15	9	4	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	THPT Học bạ	60	44	16.5	48	31	16.5
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)							
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)							
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	ĐH.QG TPHCM	4	0	500	3	0	500
3. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	THPT Quốc gia	16	3	15	6	3	15
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	60	20	16.5	32	19	16.5
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)							
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)							
- Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	ĐH.QG TPHCM	4	0	500	2	0	500
Nghệ thuật							

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<i>Thiết kế đồ họa</i> - Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Tiếng Anh, Địa lí (D10) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí (D15)	THPT Quốc gia				7	8	15
	THPT Học bạ				36	31	16.5
	ĐH.QG TPHCM				2	0	500

9. Thông tin danh mục đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Ngôn ngữ Anh	7220201	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
2.	Văn học	7229030	3568	25/06/2008			BGD&ĐT	2008	2008
3.	Văn hóa học	7229040	243	23/04/2021			ĐHTĐ	2021	-
4.	Việt Nam học	7310630	6335	06/11/2006			BGD&ĐT	2006	2007
5.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	359	01/07/2020			ĐHTĐ	2020	2020
6.	Quản trị kinh doanh	7340101	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
7.	Marketing	7340115	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	2019
8.	Kinh doanh quốc tế	7340120	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	2019
9.	Tài chính – Ngân hàng	7340201	918	15/02/2009			BGD&ĐT	2009	2009
10.	Kế toán	7340301	918	15/02/2009			BGD&ĐT	2009	2009
11.	Luật kinh tế	7380107	2641	24/07/2014			BGD&ĐT	2014	2014
12.	Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	7440112	189	09/04/2021			ĐHTĐ	2021	-
13.	Công nghệ thông tin	7480201	1550	28/03/2006				2006	2006
14.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
15.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	6335	06/11/2006			BGD&ĐT	2006	2007
16.	Công nghệ thực phẩm	7540101	1238	02/04/2012			BGD&ĐT	2012	2013
17.	Chăn nuôi	7620105	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	-

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
18.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
19.	Thú y	7640101	2795	28/06/2017			BGD&ĐT	2017	2017
20.	Dược học	7720201	613	14/02/2012			BGD&ĐT	2012	2012
21.	Điều dưỡng	7720301	2015	29/05/2012			BGD&ĐT	2012	2013
22.	Dinh dưỡng	7720401	4334	14/12/2020			BGD&ĐT	2020	
23.	Du lịch	7810101	5627	27/12/2018			BGD&ĐT	2018	2019
24.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2356	06/07/2015			BGD&ĐT	2015	2015
25.	Quản trị khách sạn	7810201	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	2020
26.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2641	24/07/2014			BGD&ĐT	2014	2014
27.	Quản lý đất đai	7850103	2744	29/07/2013			BGD&ĐT	2013	2013
28.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	459	16/08/2021			ĐHTĐ	2021	2021
29.	Thiết kế đồ họa	7210403	94	28/02/2022			ĐHTĐ	2022	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng:

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Kinh doanh và quản lý			
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	10

2	Thạc sĩ			
2.1	Kinh doanh và quản lý			
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	119
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	36
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	10
2.2	Pháp luật			
2.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	92
2.3	Sức khỏe			
2.3.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	136
2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
2.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	26
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Nghệ thuật			
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	38
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	736
3.1.2.2.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	209
3.1.2.2.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	78
3.1.2.2.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	410
3.1.2.2.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	350
3.1.2.3	Pháp luật			
3.1.2.3.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	298
3.1.2.4	Khoa học tự nhiên			
3.1.2.4.1	Hoá học	7440112	Khoa học tự nhiên	0
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	459
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật			
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây	7510102	Công nghệ kỹ thuật	136

1	dựng			
3.1.2.6. 2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	173
3.1.2.6. 3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	60
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến			
3.1.2.7. 1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	145
3.1.2.8	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
3.1.2.8. 1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.8. 2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	169
3.1.2.9	Thú y			
3.1.2.9. 1	Thú y	7640101	Thú y	303
3.1.2.1 0	Sức khỏe			
3.1.2.1 0.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	435
3.1.2.1 0.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	322
3.1.2.1 0.3	Dinh dưỡng	7720401	Sức khỏe	8
3.1.2.1 1	Nhân văn			
3.1.2.1 1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	365
3.1.2.1 1.2	Văn học	7229030	Nhân văn	19
3.1.2.1 1.3	Văn hoá học	7229040	Nhân văn	0
3.1.2.1 2	Khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.1 2.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	62
3.1.2.1 3	Báo chí và thông tin			
3.1.2.1 3.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	130
3.1.2.1 4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
3.1.2.1 4.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	60
3.1.2.1 4.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	152
3.1.2.1 4.3	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ	159

			cá nhân	
3.1.2.1 5	Môi trường và bảo vệ môi trường			
3.1.2.1 5.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.1.2.1 5.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	50
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật			
3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	
3.3.3	Sức khỏe			
3.3.3.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	159
3.3.3.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	
3.3.4	Nhân văn			
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
3.4.2	Pháp luật			
3.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	
3.4.3	Sức khỏe			
3.4.3.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	18
3.4.4	Nhân văn			
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	69
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
5.1	Kinh doanh và quản lý			
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	

5.2	Pháp luật			
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

10.2. Cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 12,6
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 76.129 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	116	17.339,2
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	1.080
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	65	11.357,2
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1.097,5
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	641,5
1.5	Số phòng học đa phương tiện	8	1.272,3
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	1.890,7
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.028
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	45	38.000
	Khác		1.422,6
	Tổng		76.129 m²

10.3. Danh sách giảng viên:

- Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đỗ Trần Như Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
2	Ngô Vị Thêm		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
3	Trần Đức Thường		Thạc sĩ	Xây dựng Dân dụng và CN		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
4	Lã Hồng Hải		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và CN		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
5	Nguyễn Phụng Kiều		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và CN		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
6	Nguyễn Trường Giang		Thạc sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
7	Nguyễn Văn Thành		Thạc sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
8	Hồ Văn Đáng		Tiến sĩ	Quản lý đô thị và công trình		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
9	Huỳnh Quốc Trung		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
10	Nguyễn Lê Hoài Phương		Thạc sĩ	Vật lý Kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
11	Trần Văn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
12	Lê Tấn Mỹ		Thạc sĩ	Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
13	Nguyễn Duy Ninh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
14	Trịnh Huệ		Tiến sĩ	Điện - Điện tử, QLGD		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
15	Đặng Kim Sán		Đại học	Sư phạm Toán		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
16	Nguyễn Vĩnh Thành		Thạc sĩ	Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
17	Đỗ Chí Tâm		Thạc sĩ	Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
18	Lê Thị Ngân		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin
19	Đàm Quang Viễn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
20	Bùi Xuân Tùng		Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin		Công nghệ thông tin
21	Lê Thanh Trúc		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
22	Nguyễn Thị Bích Huyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
23	Nguyễn Minh Trí		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
24	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Thị Kim Bằng		Đại học	Tin học		Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Hữu Danh		Thạc sĩ	Giải tích		Công nghệ thông tin
27	Lâm Tấn Phương		Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin		Công nghệ thông tin
28	Trương Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	Đại số và Lý thuyết số		Công nghệ thông tin
29	Đình Hoàng Văn Bửu Thịnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
30	Trịnh Quang Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
31	Lê Phú Nguyên Hải		Thạc sĩ	Toán		Công nghệ thông tin
32	Lê Phước Khiêm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
33	Lê Trung Sơn		Tiến sĩ	Thị lực máy tính, trí tuệ nhân tạo, điều khiển Robot		Công nghệ thông tin
34	Âu Nguyễn Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Tin học, QTKD		Công nghệ thông tin
35	Trần Quốc Lịnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
36	Đặng Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
37	Huỳnh Bé Thơ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
38	Nguyễn Chí Cường		Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin		Công nghệ thông tin
39	Huỳnh Thanh Danh		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
40	Hàng Văn Kiêng		Thạc sĩ	Tin học, Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
41	Phạm Thị Cẩm Tú		Đại học	Tin học		Công nghệ thông tin
42	Nguyễn Tấn Lợi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
43	Trần Minh Tấn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Vũ Quảng Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
46	Đặng Mạnh Huy		Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin		Công nghệ thông tin
47	Ngô Thị Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
48	Lê Nguyễn Tường Vi		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
49	Nguyễn Văn Bá	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
50	Phan Văn Thơm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ thực phẩm
51	Hà Phương Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
52	Nguyễn Kim Đông		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
53	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
54	Võ Thị Kiên Hào		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
55	Nguyễn Thị Tuyết Hương		Tiến sĩ	Lão khoa		Điều dưỡng
56	Nguyễn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Điều dưỡng
57	Trần Thị Ánh Loan		Tiến sĩ	Nội tổng quát		Điều dưỡng
58	Trương Quang Anh Vũ		Tiến sĩ	Y Khoa		Điều dưỡng
59	Trần Thanh Trí		Tiến sĩ	Y Khoa		Điều dưỡng
60	Nguyễn Minh Hiệp		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
61	Nguyễn Đức Trí		Tiến sĩ	Nhi khoa		Điều dưỡng
62	Trần Quốc Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Nội khoa		Điều dưỡng
63	Nghị Ngô Lan Vi		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
64	Nguyễn Thị Kim Phụng		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Điều dưỡng
65	Nguyễn Thị Ngọc Lý		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
66	Phan Trang Nhã		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
67	Dương Hón Dinh		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		Điều dưỡng
68	Phạm Thị Kim Hoa		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
69	Mai Thanh Trung		Tiến sĩ	Nội chung		Điều dưỡng
70	Lâm Võ Hùng		Tiến sĩ	Nội tiêu hóa		Điều dưỡng
71	Đinh Tiến Dũng		Thạc sĩ	Tai mũi họng		Điều dưỡng
72	Phan Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Bác sĩ		Điều dưỡng
73	Nguyễn Thị Thu Hà		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
74	Trần Thu Hồng		Thạc sĩ	Khoa học Điều dưỡng		Điều dưỡng
75	Trần Trúc Linh		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
76	Nguyễn Thị Mai Duyên		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
77	Tôn Nữ Tuyết Mai		Thạc sĩ	Răng hàm mặt		Điều dưỡng
78	Nguyễn Hiền Nhon		Tiến sĩ	Nhi khoa		Điều dưỡng
79	Nguyễn Thị Đào		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
80	Nguyễn Thị Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
81	Lê Thị Tiến Vinh		Tiến sĩ	Nhi		Dinh dưỡng
82	Lê Huy Hùng		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
83	Lê Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
84	Nguyễn Thị Minh Trang		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
85	Văng Kiếng Đước		Tiến sĩ	Nội khoa		Dinh dưỡng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
86	TRƯƠNG SƠN		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
87	Nguyễn Tấn Lộc		Thạc sĩ	Y		Dinh dưỡng
88	Nguyễn Phước Quý Quang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Du lịch
89	Trần Minh Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
90	Nguyễn Tương Lai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
91	Phạm Thị Thanh		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
92	Đỗ Ngọc Cừ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
93	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
94	Đinh Văn Huỳnh		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học		Dược học
95	Hoàng Kim Long		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
96	Trần Công Luận	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
97	Trần Quang Trí		Thạc sĩ	Dược sĩ		Dược học
98	Mai Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
99	Nguyễn Văn Hiền		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
100	Phạm Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
101	Trần Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
102	Mai Thị Song Thùy		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
103	Phùng Thế Đồng		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
104	Trần Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
105	Nguyễn Thị Thảo Như		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
106	Nguyễn Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Dược lý		Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Trương Ngọc Đan Thanh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
108	Nguyễn Phước Quý Cẩm Tú		Đại học	Dược		Dược học
109	Trịnh Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
110	Thân Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
111	Võ Hồng Nho		Thạc sĩ	Dược		Dược học
112	Huỳnh Nghĩa Tín		Thạc sĩ	Dược		Dược học
113	Mai Nguyễn Ngọc Trác		Tiến sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
114	Lê Thị Minh Hiếu		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
115	Vũ Thị Kim Khánh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
116	Đặng Thị Trúc Giang		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
117	Thái Nguyễn Hùng Thu	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
118	Đình Văn Sâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học		Dược học
119	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Dược liệu-DH cổ truyền		Dược học
120	Phạm Thành Trọng		Thạc sĩ	Dược		Dược học
121	Đình Thị Thúy Hương		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
122	Võ Thụy Lữ Tâm		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
123	Phạm Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
124	Đặng Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Sản phẩm Y tế		Dược học
125	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
126	Nguyễn Hữu Tiến		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
127	Đào Thị Ngọc Hà		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
128	Nguyễn Xuân Linh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Dược học
129	Dương Thị Bích		Tiến sĩ	Vi sinh vật học		Dược học
130	Nguyễn Thị Ngọc Tiên		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
131	Võ Thị Minh Ngọc		Đại học	Dược học		Dược học
132	Đình Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
133	Lâm Thị Thu Quyên		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
134	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Dược liệu-DH cổ truyền		Dược học
135	Ngô Quốc Huy		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
136	Trần Bá Phước		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế		Dược học
137	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
138	Từ Hoàng Tước		Tiến sĩ	Dược lâm sàng		Dược học
139	Nguyễn Thị Bê		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
140	Dương Tông Chinh		Tiến sĩ	Nhãn khoa		Dược học
141	Lâm Thuận Từ		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
142	Trần Công Vinh		Tiến sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
143	Tào Việt Hà		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Dược học
144	Thiều Văn Đường		Tiến sĩ	Sinh học		Dược học
145	Nguyễn Ngọc Tâm		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
146	Quách Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
147	Vũ Thị Bình		Thạc sĩ	Bào chế dược công nghiệp		Dược học
148	Trần Phú Vinh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
149	Quách Tố Loan		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý - Dược		Dược học
150	Đoàn Thanh Trúc		Thạc sĩ	Dược		Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
151	Võ Huỳnh Như		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
152	Thái Thị Kim Tươi		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
153	Nguyễn Chí Toàn		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
154	Nguyễn Thanh Huy		Đại học	Dược học		Dược học
155	Vũ Thị Thảo Ly		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
156	Tiêu Hữu Quốc		Tiến sĩ	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
157	Hồ Minh Chánh		Tiến sĩ	Da liễu		Dược học
158	Trần Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
159	Nguyễn Thị Thăng Thiên		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
160	Nguyễn Thị Nguyệt Anh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
161	Giang Thị Thu Hồng		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
162	Trì Kim Ngọc		Thạc sĩ	Dược học		Hoá học
163	Nguyễn Ngọc Linh		Thạc sĩ	Hóa Lý thuyết và hóa lý		Hoá học
164	Võ Phước Hải		Thạc sĩ	Dược học		Hoá học
165	Hà Thanh Mỹ Phương		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Hoá học
166	Lê Phú Nguyên Thảo		Thạc sĩ	Dược học		Hoá học
167	Nguyễn Thanh Quý		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
168	Nguyễn Năng Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
169	Đào Trọng Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
170	Huỳnh Thị Cẩm Thơ		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Kế toán
171	Nguyễn Huy Trung		Thạc sĩ	Kế toán tổng hợp		Kế toán
172	Thái Thị Bích Trân		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
173	Lê Tú Anh		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
174	Đình Công Hiến		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Kế toán
175	Trần Thúy Nghiệm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
176	Trương Văn Sang		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Kế toán
177	Phạm Phi Hùng		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng		Kế toán
178	Võ Khắc Huy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
179	Phòng Thị Huỳnh Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
180	Nguyễn Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
181	Nguyễn Hoàng Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
182	Tô Anh Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
183	Khổng Quốc Minh		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
184	Nguyễn Văn Hồng		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
185	Trương Thị Xuân Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
186	Nguyễn Thị Thuận	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
187	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
188	Trần Văn Thắng		Tiến sĩ	Luật quốc tế		Luật kinh tế
189	Hồ Quang Huy		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật kinh tế
190	Nguyễn Mạnh Bình		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
191	Trần Nam Trung		Tiến sĩ	Luật (Luật hiến pháp và luật hành chính)		Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
192	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
193	Nguyễn Anh Thư		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
194	Mạc Thiện Kim Thi		Đại học	Luật		Luật kinh tế
195	Trương Kim Phụng		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
196	Nguyễn Xuân Tiền		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
197	Lê Trường Giang		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)		Luật kinh tế
198	Lâm Hồng Loan Chi		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
199	Nguyễn Kỳ Việt		Tiến sĩ	Luật thương mại quốc tế		Luật kinh tế
200	Nguyễn Minh Nhật		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
201	Nguyễn Hồng Chi		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
202	Võ Hồng Lĩnh		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
203	Đình Vũ Long		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
204	Nguyễn Thị Kim An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
205	Nguyễn Huỳnh Phước Thiện		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
206	Thái Phương Phi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
207	Nguyễn Kim Thắm		Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Marketing
208	Nguyễn Văn Điệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
209	Thái Ngọc Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
210	Nguyễn Ngọc Minh		Tiến sĩ	Kinh tế		Marketing
211	Lê Thị Thanh		Tiến sĩ	Văn học Mỹ		Ngôn ngữ Anh
212	Đình Thanh Hưng		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
213	Trần Thị Bạch Ngọc		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
214	Lê Thị Trúc Đào		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
215	Huỳnh Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
216	Lê Văn Lành		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
217	Bùi Thị Trúc Ly		Thạc sĩ	Sư phạm Anh		Ngôn ngữ Anh
218	Võ Văn Sĩ		Thạc sĩ	Anh văn		Ngôn ngữ Anh
219	Huỳnh Thị Kim Thẩm		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
220	Nguyễn Phương Linh		Tiến sĩ	Giảng dạy ngôn ngữ		Ngôn ngữ Anh
221	Va Thái Như Phương		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
222	Nguyễn Hiệp Thanh Nga		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Ngôn ngữ Anh
223	Đặng Thị Hạnh		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
224	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc		Thạc sĩ	NC Cao cấp quốc tế và NC phát triển		Ngôn ngữ Anh
225	Phan Thị Minh Uyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Anh
226	Đặng Thị Bảo Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		Ngôn ngữ Anh
227	Phan Thị Kim Thúy		Thạc sĩ	Quản lý		Ngôn ngữ Anh
228	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
229	Mai Thành Hiệp		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
230	Hứa Như Ngọc		Thạc sĩ	Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
231	Trần Thị My		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		Ngôn ngữ Anh
232	Nguyễn Bảo Trung		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
233	Nguyễn Lê Hoàng Yến		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
234	Phạm Thị Mỹ Xuân		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
235	Nguyễn Minh Kha		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý		Nuôi trồng thủy sản
236	Tạ Văn Phương		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
237	Tăng Minh Khoa		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
238	Nguyễn Thị Khánh Vân		Thạc sĩ	Trồng Trọt		Nuôi trồng thủy sản
239	Trần Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
240	Nguyễn Phú Quý		Thạc sĩ	Dược học		Nuôi trồng thủy sản
241	Trần Ngọc Tuyền		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
242	Võ Thị Gương	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp		Quản lý đất đai
243	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường		Quản lý đất đai
244	Võ Văn Bình		Tiến sĩ	Khoa học đất		Quản lý đất đai
245	Mai Linh Cảnh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
246	Nguyễn Hà Quốc Tín		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước		Quản lý đất đai
247	Võ Khắc Thường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
248	Trần Kiều Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
249	Huỳnh Thị Phương Diễm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
250	Phạm Thị Phi Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
251	Đặng Bích Như		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
252	Lương Lễ Nhân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
253	Nguyễn Tài Lợi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
254	Lê Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Sư		Quản trị khách sạn
255	Nguyễn Thị Lựa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
256	Đào Thanh Lam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
257	Trần Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
258	Lê Thị Nhà Ca		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
259	Lê Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
260	Nguyễn Thị Quý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
261	Bùi Văn Sáu		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
262	Đào Duy Huân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
263	Nguyễn Ngọc Tú		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
264	Trịnh Bửu Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, CN Luật		Quản trị kinh doanh
265	Phan Kim Tuyền		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
266	Nguyễn Song Linh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Quản trị kinh doanh
267	Phan Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
268	Lâm Văn Tiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
269	Trần Hữu Xinh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh, LS		Quản trị kinh doanh
270	Nguyễn Phúc Khánh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
271	Lê Thanh Duy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
272	Nguyễn Phạm Quốc Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
273	Võ Thị Mộng Thúy		Thạc sĩ	Giải tích		Quản trị kinh doanh
274	Nguyễn Thị Thúy Vân		Thạc sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
275	Phạm Minh Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
276	Triệu Thái Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
277	Nguyễn Thị Thúy An		Thạc sĩ	Giải tích		Quản trị kinh doanh
278	Huỳnh Thị Kiều Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
279	Trịnh Thị Thành Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
280	Trần Trung Du		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
281	Phạm Kim Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
282	Nguyễn Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
283	Nguyễn Thanh Liêm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
284	Lê Hoàng Bảo Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Quản trị kinh doanh
285	Đặng Huy Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
286	Lê Thị Mỹ Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
287	Nguyễn Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
288	Bùi Hồng Dới		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
289	Lương Văn Cầu		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
290	Trần Thúy Hằng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
291	Nguyễn Trí Dũng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
292	Tất Duyên Thư		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
293	Phan Ngọc Bảo Anh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
294	Ngô Đức Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị		Tài chính - Ngân hàng
295	Trần Kiều Nga		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
296	Nguyễn Minh Tiến		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
297	Trần Ái Kết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
298	Nguyễn Thiện Phong		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
299	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Báo chí học		Thiết kế đồ họa
300	Lê Ngọc Minh		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình		Thiết kế đồ họa
301	Bùi Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa
302	Lê Đông Phương		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
303	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
304	Phạm Xuân Toàn		Tiến sĩ	Hóa học		Thú y
305	Nguyễn Văn Khanh		Tiến sĩ	Thú Y		Thú y
306	Nguyễn Minh Trí		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Thú y
307	Phan Nhân		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Thú y
308	Nguyễn Thị Thúy Diễm		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
309	Nguyễn Phước Định		Thạc sĩ	Dược học		Thú y
310	Nguyễn Ngọc Yến		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Thú y
311	Nguyễn Thị Mỹ Phương		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
312	Nguyễn Ngọc Mai Thy		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
313	Nguyễn Thị Kim Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng -Chăn nuôi ĐV		Thú y
314	Huỳnh Ngọc Trung Dung		Thạc sĩ	Hóa sinh		Thú y
315	Trương Thị Ý Nhi		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Thú y
316	Nguyễn Thị Chúc		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		Thú y
317	Trịnh Thị Hồng Mơ		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
318	Nguyễn Hoàng Hương		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Truyền thông đa phương tiện
319	Nguyễn Hồng Quân		Thạc sĩ	Truyền thông chuyên nghiệp - chuyên ngành báo chí		Truyền thông đa phương tiện
320	Hồ Thị Thanh Bạch		Tiến sĩ	Báo Chí		Truyền thông đa phương tiện
321	Nguyễn Lâm Điền		Tiến sĩ	Ngữ văn		Truyền thông đa phương tiện
322	Lâm Thiện Khanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Truyền thông đa phương tiện

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
323	Nguyễn Thanh Đào		Thạc sĩ	Ngữ văn		Truyền thông đa phương tiện
324	Phan Văn Tiến		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Truyền thông đa phương tiện
325	Huỳnh Công Tín		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Văn hoá học
326	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
327	Tăng Tấn Lộc		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Văn học
328	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
329	Nguyễn Thúy Diễm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Văn học
330	Phạm Thu Hằng		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Văn-TV		Văn học
331	Nguyễn Minh Ca		Thạc sĩ	LL&PPDHBM Văn-TV		Văn học
332	Dương Thanh Xuân		Thạc sĩ	Sư phạm Địa		Việt Nam học
333	Cao Thị Sen		Thạc sĩ	Việt Nam học		Việt Nam học
334	Ngô Thị Minh Hiếu		Thạc sĩ	Ngữ văn		Việt Nam học
335	Nguyễn Việt Hùng		Tiến sĩ	Khoa học lịch sử		Việt Nam học
	Tổng số giảng viên toàn trường	335				

- Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Văn Hiệu	Trường Đại học Cần Thơ		Thạc sĩ	Địa lý học		Việt Nam học, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
2	Lê Quang Khôi	Đại học FPT Cần Thơ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
3	Nguyễn Văn Thu	Trường Đại học Cần Thơ	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		Thú y
4	Lê Thị Mến	Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		Thú y
5	Ngô Hồng Quân	Công ty du lịch Đại Việt		Thạc sĩ	Tổ chức và quản lý vận tải		Việt Nam học, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
6	Trần Thị Tuyết Hoa	Khoa thủy sản Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
7	Đặng Thị Thanh Xuân	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế SIS Cần Thơ		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
8	Hà Mỹ Trang	Đại học Cần Thơ		Thạc sĩ	Chính sách công		Kế toán
9	Nguyễn Hữu Hưng	Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		Thú y
10	Nguyễn Hữu Tâm	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Quốc Hậu	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây - Vĩnh Long		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
12	Nhan Minh Trí	Trường Đại học Cần Thơ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Công nghệ thực phẩm
13	Nguyễn Thắng Cảnh	Trường Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Ngôn ngữ Anh
14	Lâm Quang Khải	Sở Y tế TP. Cần Thơ		Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý dược		Dược học
15	Đặng Ngọc Nhân	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thanh quận Cái Răng – TPCT.		Thạc sĩ	Báo chí học		VNH
16	Nguyễn Thái Bình	Đài Truyền hình TPCT		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Truyền thông đa phương tiện
17	Lê Hồng Phương	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Ngôn ngữ Anh
18	Lâm Chí Nguyễn	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		CNTT
19	Nguyễn Trí	Bệnh viện Y học cổ truyền TP. Cần Thơ		Chuyên khoa cấp I	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
20	Đào Thiện Chơn	Viện quy hoạch XD		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Xây dựng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
21	Phạm Quang Triều	Công ty TNHH Sự kiện và Thương mại Du lịch HTTRAVEL		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		QTKS
22	Ngô Ngọc Hải	Trường Đại học Greenwich tại TP Cần Thơ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Ngôn ngữ Anh
23	Lê Trần Thiên Ý	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
24	Trần Văn Hùng	Trường Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
25	Trần Văn Tuấn	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Xây dựng
26	Nguyễn Tuấn Kiệt	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Phước Minh			Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
28	Nguyễn Văn Vinh	Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
29	Lê Văn Nhung	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		Việt Nam học, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
30	Lê Thị Cẩm Thúy	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm TP. Cần Thơ		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý dược		Dược học
31	Lê Anh Nhã Uyên	Đại học KTCN Cần Thơ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		CNTT
32	Phạm Lê Quang Vinh	BIDV chi nhánh An Giang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
33	Nguyễn Văn Tố Hữu	Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ.		Thạc sĩ	Luật		Luật kinh tế
34	Nguyễn Hoàng Dũng	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Điện - Điện tử
35	Trần Thanh Ngân	Trường Đại học Nam Cần Thơ		Thạc sĩ	Báo chí học		VNH
36	Quách Trọng Thiện	Văn phòng UBND TP. Cần Thơ.		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
37	Nguyễn Hoàn Hào	Trường Đại học Cần Thơ.		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
38	Trần Nhật Thanh	Đại học Cần Thơ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Điện - Điện tử
	Tổng số giảng viên thành giảng toàn trường	38					

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh đại học chính quy:

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh là học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trong năm 2023 và những năm trước.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: có 3 phương thức

1.3.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐƯTXT)}$.

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều

dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- Hình thức 3:

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 2.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

1.3.3. Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340301	Kế toán	100	THPT Quốc gia	15	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TPHCM	5								
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100	THPT Quốc gia	21	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	112								
				402	ĐH.QG TPHCM	7								
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	THPT Quốc gia	33	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	176								
				402	ĐH.QG TPHCM	11								
4	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	THPT Quốc gia	8	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán
				200	THPT Học bạ	40								

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	ĐH.QG TP HCM	2			Anh (A01)		Tiếng Anh (D01)		Địa lý (C04)	
5	Đại học	7340115	Marketing	100	THPT Quốc gia	12	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	64								
				402	ĐH.QG TP HCM	4								
6	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	THPT Quốc gia	15	Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)	Ngữ văn	Toán, Tiếng Anh, GDCD (D84)	Toán	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn		
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TP HCM	5								
7	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	THPT Quốc gia	8	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TP HCM	2								
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	THPT Quốc gia	10	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	52								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	ĐH.QG TPHCM	3					(A01)			
9	Đại học	7510102	<i>Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng</i>	100	THPT Quốc gia	9	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Sinh học (A02)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)</i>	Toán
				200	THPT Học bạ	48								
				402	ĐH.QG TPHCM	3								
10	Đại học	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	100	THPT Quốc gia	4	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)</i>	Toán	<i>Toán, Hóa học, Sinh học (B00)</i>	Toán	<i>Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)</i>	Toán
				200	THPT Học bạ	20								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
11	Đại học	7480201	<i>Công nghệ thông tin</i>	100	THPT Quốc gia	29	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Sinh học (A02)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)</i>	Toán
				200	THPT Học bạ	152								
				402	ĐH.QG TPHCM	9								
12	Đại học	7540101	<i>Công nghệ thực phẩm</i>	100	THPT Quốc gia	8	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Sinh học (A02)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)</i>	Toán
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TPHCM	2								
13	Đại	7620301	<i>Nuôi trồng thủy sản</i>	100	THPT Quốc gia	9	<i>Toán, Vật lý, Hóa học</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý,</i>	Toán	<i>Toán, Hóa</i>	Toán	<i>Toán, Hóa</i>	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	48	(A00)		Tiếng Anh (A01)		học, Sinh học (B00)		học, Tiếng Anh (D07)	
				402	ĐH.QG TPHCM	3								
14	Đại học	7640101	Thú y	100	THPT Quốc gia	15	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Địa lý (A06)	Toán	Toán, Sinh học, Địa lý (B02)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TPHCM	5								
15	Đại học	7720201	Dược học	100	THPT Quốc gia	75	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
				200	THPT Học bạ	400								
				402	ĐH.QG TPHCM	25								
16	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	THPT Quốc gia	20	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán	Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03)	Toán
				200	THPT Học bạ	104								
				402	ĐH.QG TPHCM	6								
17	Đại	7720401	Dinh dưỡng	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa	Toán	Toán, Hóa	Toán	Toán, Sinh	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	24	(A00)		học, Sinh học (B00)		học, Tiếng Anh (D07)		học, Tiếng Anh (D08)	
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
18	Đại học	7229040	Văn hóa học	100	THPT Quốc gia	4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	20								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
19	Đại học	7229030	Văn học	100	THPT Quốc gia	4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	20								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
20	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	THPT Quốc gia	30	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn	Ngữ Văn, Tiếng Anh, GD&ĐT (D66)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	160								
				402	ĐH.QG TPHCM	10								
21	Đại	7310630	Việt Nam học	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Ngữ văn, Tiếng	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	24	Anh (D01)	văn	Lịch sử, Địa lý (C00)	văn	Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	văn	Tiếng Anh, Địa lý (D15)	văn
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
22	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán
				200	THPT Học bạ	24								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
23	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	THPT Quốc gia	15	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Ngữ văn, Tiếng anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TPHCM	5								
24	Đại học	7810101	Du lịch	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	24								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
25	Đại	7810201	Quản trị khách sạn	100	THPT Quốc gia	9	Toán, Ngữ văn, Tiếng	Toán	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	48	<i>Anh (D01)</i>		<i>Lịch sử, Địa lý (C00)</i>	văn	<i>Tiếng Anh, Lịch sử (D14)</i>	văn	<i>Tiếng Anh, Địa lý (D15)</i>	văn
				402	ĐH.QG TPHCM	3								
26	Đại học	7810103	<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	100	THPT Quốc gia	8	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)</i>	Toán	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)</i>	Ngữ văn	<i>Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)</i>	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TPHCM	2								
27	Đại học	7210403	<i>Thiết kế đồ họa</i>	100	THPT Quốc gia	8	<i>Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)</i>	Toán	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)</i>	Ngữ văn	<i>Toán, Tiếng Anh, Địa lý (D10)</i>	Ngữ văn	<i>Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)</i>	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TPHCM	2								

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2023 để xét tuyển:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Riêng đối với ngành sức khỏe Tổng điểm 03 môn xét tuyển phải đạt từ mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ):

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

- **Hình thức 3:**

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

1.5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2022 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh đạt tổng điểm bài thi từ 500 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Dược học: thí sinh phải đạt mức điểm là 600 điểm trở lên và phải có học lực cả năm học lớp 12 đạt từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên. Ngành Điều dưỡng: điểm bài thi từ 550 điểm trở lên và học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết: mã trường, mã ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển:

TT	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(10)	(12)	(14)
1.	7340301	Kế toán	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
2	7340201	Tài chính ngân hàng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
3	7340101	Quản trị kinh doanh	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
5	7340115	Marketing	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
6	7380107	Luật kinh tế	100	THPT Quốc gia	Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD	Toán, Tiếng Anh, GDCD (D84)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử	
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
9	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
10	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
11	7480201	Công nghệ thông tin	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
13	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
14	7640101	Thú y	100	THPT Quốc gia	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Địa lý (A06)	Toán, Sinh học, Địa lý (B02)	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
15	7720201	Dược học	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Ngữ văn
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
16	7720301	Điều dưỡng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán, Sinh học, Ngữ văn
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
17	7720401	Dinh dưỡng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
18	7229040	Văn hóa học	100	THPT Quốc gia	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
19	7229030	Văn học	100	THPT Quốc gia	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	Ngữ Văn, Tiếng Anh, GD&ĐT (D06)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
21	7310630	Việt Nam học	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
22	7850103	Quản lý đất đai	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
23	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
24	7810101	Du lịch	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
25	7810201	Quản trị khách sạn	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
27	7210403	Thiết kế đồ họa	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán, Tiếng Anh, Địa lý (D10)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

1.7. Tổ chức xét tuyển:

1.7.1. Xét tuyển sớm:

Trường thực hiện xét tuyển sớm đối với phương thức xét tuyển bằng học bạ và xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Thời gia xét tuyển: Trường nhận hồ sơ đến hết ngày 18/5/2023.

- Công bố kết quả xét tuyển sớm trước ngày 24/5/2023.
- Điều kiện xét tuyển sớm: đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mức 1.5 của Đề án (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT).
- Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển sớm trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định và trên cổng thông tin điện tử của Trường ĐH Tây Đô theo địa chỉ www.tdu.edu.vn.
- Thí sinh sau khi trúng tuyển sớm phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn Số 1919/BGDĐT-GDDH ngày 28/4/2023 để xét tuyển và nhập học đúng theo quy định.

1.7.2. Xét tuyển theo kế hoạch chung:

- Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả tốt nghiệp THPT

Trường thực hiện theo lịch xét tuyển, công bố kết quả trúng tuyển và nhập học theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh trúng tuyển sau khi xác nhận nhập học, hoàn thành học phí sẽ nhập học đợt 01 vào ngày 10/9/2023; nhập học đợt 02 ngày 25/9/2023.

+ Trường sẽ thông báo tuyển sinh các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu.

- Phương thức xét tuyển bằng hình thức học bạ và kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia TP HCM:

+ Đợt 01: nhận hồ sơ xét tuyển đến hết ngày 31/8/2023. Công bố kết quả ngày 01/9/2023. Nhập học ngày 10/9/2023.

+ Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/9/2023. Công bố kết quả ngày 19/9/2023. Nhập học ngày 25/9/2023.

- **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ (theo mẫu tại Phụ lục III, IV Công văn hướng dẫn số 1919/BGDĐT – GDDH ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) về Trường ĐH Tây Đô trước 17 giờ 00 phút ngày 30/6/2023.

1.8. Chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

1.8.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

1.8.1.1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh Thông tư số 08/20/22/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

d) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh ban hành Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này}$

1.8.2. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.8.2.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.8.2.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch

châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.8.2.3. Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

1.8.2.4. Trường sẽ căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và các quy định của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học các ngành của Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.2.5. Trường ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công

nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9. Lệ Phí xét tuyển:

Trường Đại học Tây Đô quy định mức lệ phí xét tuyển là 20.000 đồng/01 hồ sơ xét tuyển/ 01 ngành xét tuyển đối với tất cả các hình thức.

1.10. Học phí các ngành và lộ trình tăng học phí:

1.10.1. Học phí:

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tổng số tín chỉ của khóa học	Đơn giá/01 tín chỉ	Ghi chú
(1)	(3)	(4)	130	625.000	
1.	7340301	Kế toán	130	625.000	
2	7340201	Tài chính ngân hàng	130	625.000	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	130	625.000	
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	130	625.000	
5	7340115	Marketing	130	625.000	
6	7380107	Luật kinh tế	130	625.000	
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	130	720.000	
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	151	625.000	
9	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	625.000	
10	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	130	1.100.000	
11	7480201	Công nghệ thông tin	150	625.000	
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	150	705.000	
13	7620301	Nuôi trồng thủy sản	150	625.000	
14	7640101	Thú y	160	725.000	
15	7720201	Dược học	160	1.700.000	
16	7720301	Điều dưỡng	130	920.000	

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tổng số tín chỉ của khóa học	Đơn giá/01 tín chỉ	Ghi chú
17	7720401	Dinh dưỡng	130	925.000	
18	7229040	Văn hóa học	130	600.000	
19	7229030	Văn học	130	600.000	
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	130	625.000	
21	7310630	Việt Nam học	130	625.000	
22	7850103	Quản lý đất đai	130	625.000	
23	7320104	Truyền thông đa phương tiện	130	640.000	
24	7810101	Du lịch	130	625.000	
25	7810201	Quản trị khách sạn	130	625.000	
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	625.000	
27	7210403	Thiết kế đồ họa	130	625.000	

1.10.2. CÁC KHOẢN PHÍ KHÁC:

Các khoản thu phí áp dụng cho sinh viên khóa 18 nhập học năm 2023		
STT	Khoản phí	Số tiền
1	Các khoản phí (phí nhập học):	600.000 đồng/SV
	Thẻ sinh viên	60.000 đồng/SV
	Sinh hoạt đầu khóa	170.000 đồng/SV
	Phí gửi kết quả học tập về gia đình	50.000 đồng/SV
	Phí khám sức khỏe	120.000 đồng/SV
	Lệ phí nhập học	200.000 đồng/SV
2	Các khoản phí đồngng phục, BHYT, BHTN:	
	Bộ đồ thể dục: (Áo: 50.000đ; Quần: 60.000đ)	110.000 đồng/bộ
	Áo sơ mi	160.000 đồng/cái
	Áo, nón ngành Dược	220.000 đồng/bộ
	Áo, nón ngành Điều dưỡng	200.000 đồng/bộ
	Bảo hiểm y tế (bắt buộc) 12 tháng:	680.400 đồng/SV
	(Mức thu BHYT có thể thay đổi theo qui định của NN)	
	Bảo hiểm tại nạn (tự nguyện):	
	+ Phí BHTN 01 năm:	100.000 đồng/SV
	+ Phí BHTN 02 năm:	170.000 đồng/SV

	+ Phí BHTN 03 năm:	250.000 đồng/SV
	+ Phí BHTN 04 năm:	300.000 đồng/SV
	+ Phí BHTN 05 năm:	380.000 đồng/SV

1.10.3. PHƯƠNG THỨC ĐÓNG HỌC PHÍ:

- Thí sinh căn cứ điểm trúng tuyển và tính mức học bổng mà mình nhận được (nếu có).
- Tính số tiền học phí phải đóng: số tiền học phí phải đóng là tổng số tiền ở cột cuối cùng trừ đi số tiền học bổng mà Thí sinh đạt được cộng với lệ phí đầu năm và bảo hiểm y tế.
- Sinh viên đóng học phí trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô hoặc chuyển khoản qua ngân hàng theo các thông tin sau:

+ Tên tài khoản (người nhận): TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

+ Số tài khoản: 110000126196 Tại ngân hàng: NH TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ (Vietinbank Cần Thơ)

Nội dung: Mã hồ sơ, Họ tên, ngày sinh, ngành học, nộp học phí và các khoản phí nhập học K18.

1.10.4. HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN:

Chương trình áp dụng cho 1.000 thí sinh đóng học phí sớm nhất

a) Học bổng theo điểm:

+ Học bổng 1.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.

+ Học bổng 1.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.

+ Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm.

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

b) Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa, theo thời gian nộp:

+ Học bổng 800.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

+ Học bổng 800.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa..

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo hộ khẩu, trường kết nghĩa, theo thời gian nộp chỉ tính mức học bổng cao nhất.

Trường có ký túc xá liên kết (ký liên kết giữa 3 bên: Nhà trường - Công an - Chủ trọ) đảm bảo an ninh, trật tự, và không tăng giá trong suốt quá trình học tại trường. Khi phụ huynh và học sinh nhập học sẽ được tư vấn và đưa đến tận nơi để nhận phòng.

1.10.2. Lộ trình tăng học phí:

Lộ trình tăng học phí tối đa là 10% - 15%/năm

1.11. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm:

TT	Nội dung	Thời gian	Ghi chú
I	Tuyển sinh đợt 1		
1	- Hướng dẫn thí sinh làm hồ sơ xét tuyển; - Hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển các hình thức;	Từ ngày 01/01/2023	
2	- Công bố điều kiện trúng tuyển sớm, danh sách trúng tuyển sớm. - In thông báo trúng tuyển sớm gửi cho các thí sinh.	19/5/2023	
3	Cập nhật dữ liệu trúng tuyển sớm theo theo hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tại Điều 18 Quy chế tuyển sinh – Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT)	Trước 17h 8/7/2023	
4	Thực hiện việc rà soát, tải dữ liệu, xử lý dữ liệu, up dữ liệu lên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo... thực hiện nội dung theo hướng dẫn tại Phụ lục VII – Công văn 1919/BGDĐT – GDĐH ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Từ ngày 12/8/2023 đến 17h ngày 20/8/2023	
5	Công bố kết quả xét tuyển đợt 01	Trước 17h ngày 20/8/2023	
6	Nhận hồ sơ nhập học, học phí đợt 01	Đến hết ngày 06/9/2023	
7	Nhập học đợt 01	Ngày 10/9/2023	
II	Tuyển sinh đợt 2		
1	Nhận hồ sơ xét tuyển các hình thức, hồ sơ nhập học, học phí.	Đến hết ngày 24/9/2023	

2	Nhập học đợt 02	Ngày 25/9/2023	
III	Tiếp tục tuyển sinh đợt tiếp theo (nếu chưa đủ chỉ tiêu)	đến 31/12/2023	Thông báo sau

1.12. Việc TDU thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Trường Đại học Tây Đô cam kết giải quyết những khiếu nại của người học, đảm bảo quyền lợi của người học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Pháp luật hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Không có

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: từ 160 đến 165 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: Từ 11 đến 20 triệu đồng/năm/sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):
Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Ngôn Ngữ Anh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	40	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7510102	Quản trị kinh doanh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
3	Trình độ đại học	7720201	Kế toán		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	918/QĐ-BGD&ĐT	16/02/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
4	Trình độ đại học	7340101	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	40	613/QĐ-BGD&ĐT	15/2/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
5	Trình độ đại học	7720301	Điều dưỡng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	26/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
6	Trình độ đại học	7480201	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011

2.1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện xét tuyển: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

Riêng đối với khối ngành sức khỏe xét tuyển phải đạt một trong số tiêu chí sau đây:

Ngành Dược:

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Ngành Điều dưỡng:

Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$ĐƯTXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$ĐXT = ĐTBC + ĐƯTXT$$

$$ĐTBC = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$ĐƯTXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét kết hợp theo kết quả học tập bậc THPT và Cao đẳng:

+ Xét tuyển dựa vào điểm trung bình lớp 12, điểm môn cơ sở (Hóa phân tích), điểm môn chuyên ngành (Hóa dược/dược lý/bào chế/kiểm nghiệm).

Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$ĐXT = ĐTBC + ĐƯTXT$$

+ $ĐTBC = \text{Điểm trung bình lớp 12} + \text{Điểm TB môn cơ sở (Hóa phân tích)} + \text{Điểm TB môn chuyên ngành (Hóa dược/dược lý/bào chế/kiểm nghiệm)} \div 3$

$$ĐƯTXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Thi tuyển:

Môn thi: Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề.

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.2. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã chương trình xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340101	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	20	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	1550/QĐ-BGD&ĐT	2014

2.2.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp Trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện xét tuyển: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

Xét tuyển phải đạt một trong số tiêu chí sau đây:

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBCC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBCC} + \text{ĐƯTĐT}$$

$$\text{ĐTBCC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯTĐT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBCC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBCC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBCC} + \text{ĐƯTĐT}$$

$$\text{ĐTBCC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯTĐT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBCC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Thi tuyển:

Môn thi: Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề.

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên: lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.3. Tuyển sinh liên thông đối với người có bằng đại học (văn bằng 2)

2.3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp đại học cùng ngành hoặc khối ngành.

2.3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

2.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chi tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	4886	18/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/04/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
6	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	392	01/7/2021	Trường ĐHTĐ	

2.3.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp đại học

Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện xét tuyển: Người học đã tốt nghiệp đại học. Riêng ngành Dược thi văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe.

Xét tuyển phải đạt một trong số tiêu chí sau đây:

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất: Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.

Thi tuyển:

Môn thi: môn Cơ bản 1 và môn Cơ bản 2 tương ứng với từng ngành đào tạo.

Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp đại học. Riêng ngành Dược thì văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe.

2.3.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

2.3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

2.3.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

3.1 Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp THPT

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán		Xét tuyển	30	256	15/12/2009	Trường ĐHTĐ	
2	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng		Xét tuyển	30	256	15/12/2009	Trường ĐHTĐ	2010
3	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Xét tuyển	30	256	15/12/2009	Trường ĐHTĐ	2010
4	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế		Xét tuyển	30			Trường ĐHTĐ	

3.1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

- Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp THPT.

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

• **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp THPT.

• **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

• **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

3.1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

3.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

3.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

3.2.2. Phạm vi tuyển sinh.

3.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.										
2.										

3.2.5. Ngưỡng đầu vào.

3.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

3.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

3.2.8. Chính sách ưu tiên.

3.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

3.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

3.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

3.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

4.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, đã tốt nghiệp từ Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		Xét tuyển	80	438/TTr-ĐH-Đ	16/5/2023	Trường ĐHTĐ	2023
2.										

4.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

- Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển: Đăng ký online tại <https://tdu.smartlms.vn/landing> hoặc nộp trực tiếp tại Khoa Đào tạo Thường xuyên, Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTB) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0

trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

• **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

• **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất:** Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.

4.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

4.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

4.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).



GS.TS. Trần Công Luận